

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ IV NĂM 2010**

# **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2010**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất	6 - 27
Phụ lục 1 - Bảng cân đối kế toán	28 - 29
Phụ lục 2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	30
Phụ lục 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	31 - 32
Phụ lục 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	33 - 48

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**MẪU B02a/TCTD- HN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

	Thuyết minh	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng	
<b>A TÀI SẢN</b>				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.884.762	6.757.572	
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.914.353	1.741.755	
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	34.661.250	36.698.304	
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	34.586.349	36.695.495	
2	Cho vay các TCTD khác	75.800	4.000	
3	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(899)	(1.191)	
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.1	708.267	638.873
1	Chứng khoán kinh doanh	847.370	739.126	
2	Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(139.103)	100.252)	
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	80.348	-
VI	Cho vay khách hàng	86.478.408	61.855.984	
1	Cho vay khách hàng	V.3	87.195.105	62.357.978
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(716.697)	(501.994)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.5	48.590.566	32.166.926
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.580.426	299.755	
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	46.169.161	31.981.845	
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(159.021)	(114.674)	
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	2.690.791	1.197.347
1	Đầu tư vào công ty liên kết	1.229	1.129	
2	Đầu tư dài hạn khác	2.722.759	1.217.219	
3	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(33.196)	21.000)	
IX	Tài sản cố định	1.054.702	872.635	
1	Tài sản cố định hữu hình	1.014.780	824.574	
2	Tài sản cố định vô hình	39.922	48.060	
X	Tài sản Có khác	17.738.133	25.951.651	
1	Các khoản lãi, phí phải thu	4.237.693	2.342.481	
2	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	6.260	28.115	
3	Tài sản có khác	13.494.180	23.581.054	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>205.801.580</b>	<b>167.881.047</b>	

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**MẪU B02a/TCTD- HN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

	Thuyết minh	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng	
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.7	9.451.677	10.256.943
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.8	28.129.963	10.449.828
1	Tiền gửi của các TCTD khác		28.129.963	10.449.828
2	Vay các TCTD khác		-	-
III	Tiền gửi của khách hàng	V.9	106.936.611	86.919.196
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.2	-	23.351
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro		379.768	270.304
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	38.234.151	26.582.588
VII	Các khoản nợ khác	V.11	11.288.430	23.272.551
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.582.293	1.114.642
2	Các khoản phải trả khác		9.672.599	22.137.149
3	Dự phòng cho cam kết ngoại bảng		33.469	20.760
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>194.420.600</b>	<b>157.774.760</b>
<b>VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ</b>				
1	Vốn điều lệ	V.13	11.380.981	10.106.287
2	Các quỹ dự trữ		9.376.965	7.814.138
3	Chênh lệch tỉ giá hối đoái		1.320.679	952.949
4	Lợi nhuận chưa phân phối		-	-
			683.337	1.339.200
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>205.801.580</b>	<b>167.881.047</b>
<b>CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG</b>		VII.1	<b>4.622.629</b>	<b>3.010.531</b>

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**MẪU B03a/TCTD- HN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2010**

	Thuyết minh	Quý IV-2010 Triệu đồng	Quý IV-2009 Triệu đồng	Năm 2010 Triệu đồng	Năm 2009 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	4.693.068	2.930.526	14.970.771	9.613.889
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(3.384.857)	(2.113.090)	(10.796.285)	(6.813.361)
<b>I Thu nhập lãi thuần</b>		<b>1.308.211</b>	<b>817.436</b>	<b>4.174.486</b>	<b>2.800.528</b>
1 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		473.317	268.450	962.142	987.982
2 Chi phí hoạt động dịch vụ		(41.056)	(34.045)	(140.707)	(118.346)
<b>II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>432.261</b>	<b>234.405</b>	<b>821.435</b>	<b>869.636</b>
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		(128.903)	(162.143)	191.104	422.336
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	51.656	(88.637)	23.811	20.637
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	(2.702)	477.636	45.636	551.718
1 Thu nhập từ hoạt động khác		164.546	136.320	260.412	187.587
2 Chi phí hoạt động khác		(141.426)	(20.739)	(210.283)	(32.398)
<b>VI Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>23.120</b>	<b>115.580</b>	<b>50.129</b>	<b>155.189</b>
VII Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	111.975	4.372	186.478	115.026
VIII Chi phí quản lý chung	VI.6	(646.043)	(528.057)	(2.160.020)	(1.809.462)
<b>IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>1.149.574</b>	<b>870.593</b>	<b>3.333.059</b>	<b>3.125.608</b>
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(44.655)	(5.156)	(227.456)	(287.444)
<b>XI Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.104.919</b>	<b>865.437</b>	<b>3.105.603</b>	<b>2.838.164</b>
XII Chi phí thuế TNDN		(253.786)	(198.562)	(766.585)	(636.960)
<b>XIII Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>851.132</b>	<b>666.875</b>	<b>2.339.018</b>	<b>2.201.204</b>

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

**Lập bảng**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

MÃU B04a/TCTD- HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
NĂM 2010**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến	
	31/12/2010	31/12/2009
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.205.230	9.598.537
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(10.328.634)	(6.771.124)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	821.435	869.636
04 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	260.550	253.367
05 Thu nhập khác	48.515	17.895
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.614	2.117
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.178.558)	(1.587.112)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(724.816)	(580.547)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động</b>	<b>1.105.336</b>	<b>1.802.769</b>
<b>Thay đổi tài sản hoạt động</b>		
09 Tăng tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(5.446.882)	(1.459.566)
10 Tăng về kinh doanh chứng khoán	(15.551.912)	(1.839.487)
11 (Tăng)/ giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(80.348)	38.247
12 Tăng cho vay khách hàng	(24.837.128)	(27.526.580)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(290)	(1.303)
14 (Tăng)/ giảm khác về tài sản hoạt động	9.979.060	(17.367.048)
<b>Thay đổi công nợ hoạt động</b>		
15 Tăng/(giảm) nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(805.266)	10.256.943
16 Tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	17.680.135	547.937
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	20.017.415	22.702.247
18 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	109.463	(28.561)
19 Tăng phát hành giấy tờ có giá	11.651.564	11.176.694
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(23.351)	23.351
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(12.208.321)	16.735.553
22 Chi từ các quỹ	(126.628)	(79.981)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>1.462.846</b>	<b>14.981.215</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU****MẪU B04a/TCTD- HN****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
NĂM 2010**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến</b>	
	<b>31/12/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01 Mua sắm tài sản cố định	(366.108)	(364.948)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	0	
03 Tiền (chi)/thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(1.505.640)	611.366
04 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	186.478	126.459
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(1.685.271)</b>	<b>372.877</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1.562.828	-
02 Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(2.500.524)	(1.131.335)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>(937.697)</b>	<b>(1.131.335)</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>(1.160.121)</b>	<b>14.222.757</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1</b>	<b>40.311.008</b>	<b>25.703.138</b>
<b>VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>	<b>-</b>	<b>385.113</b>
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12</b>	<b>39.150.887</b>	<b>40.311.008</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:</b>	<b>39.150.887</b>	<b>40.311.008</b>
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.884.762	6.757.572
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.914.353	1.741.755
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	17.857.448	25.341.676
- Chứng khoán đầu tư	5.847.327	6.470.005
- Tín phiếu Chính phủ đủ điều kiện chiết khấu với NHNN	1.646.997	-

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

**Lập bảng****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05a/TCTD- HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2010

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24/04/1993, với thời hạn hoạt động là 50 năm.
2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:
  - Ông Trần Xuân Giá : Chủ tịch
  - Ông Phạm Trung Cang : Phó Chủ tịch
  - Ông Trịnh Kim Quang : Phó Chủ tịch
  - Ông Lê Vũ Kỳ : Phó Chủ tịch
  - Ông Lý Xuân Hải : Thành viên
  - Ông Trần Hùng Huy : Thành viên
  - Ông Julian Fong Loong Choon : Thành viên
  - Ông Alain Cany : Thành viên
  - Ông Dominic Scriven : Thành viên
  - Ông Huỳnh Quang Tuấn : Thành viên
  - Ông Lương Văn Tự : Thành viên
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:
  - Ông Lý Xuân Hải : Tổng Giám Đốc
  - Ông Nguyễn Thanh Toại : Phó Tổng Giám Đốc
  - Ông Đàm Văn Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
  - Ông Huỳnh Quang Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
  - Ông Đỗ Minh Toàn : Phó Tổng Giám Đốc
  - Ông Bùi Tấn Tài : Phó Tổng Giám Đốc
  - Ông Trần Hùng Huy : Phó Tổng Giám Đốc
  - Ông Nguyễn Đức Thái Hân : Phó Tổng Giám Đốc
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 280 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.
6. Tại ngày 31/12/2010, Ngân hàng có các công ty con sau:

<b>Tên Công ty con</b>	<b>Giấy phép hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>
CTY Chứng khoán ACB	06/GP/HĐKD	100 %
CTY Quản lý nợ và khai thác tài sản ACB	4104000099	100 %
CTY TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	4104001359	100%
CTY TNHH một thành viên quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức đến ngày 31/12/2010 là 7.255 người.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2010**

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác và chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

**1. Chuyển đổi tiền tệ:**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:**

**(i) Các công ty con**

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2010**

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

**(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

**(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh**

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh.

**3. Công cụ tài chính phái sinh:**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**4. Thu nhập lãi và chi phí lãi:**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2010**

**5. Thu nhập phí và hoa hồng:**

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác.

Phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

**6. Các khoản cho vay khách hàng:**

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2010**

***Dự phòng rủi ro tín dụng:***

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

**7. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:**

**(i) Chứng khoán kinh doanh:**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh loại niêm yết ban đầu được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết được ghi nhận theo giá vốn vì không thể đo lường một cách tin cậy giá trị hợp lý của những khoản chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

**(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:**

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2010**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**9. Các khoản dự phòng:**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2010**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:**

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>	-	-
Chứng khoán Chính phủ	-	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>847.370</b>	<b>739.126</b>
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	429.727	458.131
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	417.643	280.995
<b>Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(139.103)</b>	<b>(100.252)</b>
	<u><b>708.267</b></u>	<u><b>638.873</b></u>

**2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12)  Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Hợp đồng kỳ hạn	10.524.590	252.337	
- Hợp đồng hoán đổi	2.913.464		100.785
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	13.916.743	170.461	
+ Quyền chọn Bán	1.982.428		50.907
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	2.605.041		146.427
+ Quyền chọn Bán	14.895.714	805.137	
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	4.831.707		71.204

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2010**

**Ngày 31 tháng 12 năm 2009**

	<b>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</b>	<b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12)</b>	
	Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Hợp đồng kỳ hạn	1.600.673	-	21.314
- Hợp đồng hoán đổi	1.348.775	-	5.560
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	-	-	-
+ Quyền chọn Bán	1.524	-	2
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	587.901	10.072	-
+ Quyền chọn Bán	365.358	10.784	-
- Hợp đồng tương lai	3.170.454	3.523	
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.877.790		2.206

**3. CHO VAY KHÁCH HÀNG:**

	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>31/12/2009</u></b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	86.544.837	62.081.847
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	181.405	71.346
Cho thuê tài chính	423.256	172.716
Các khoản trả thay khách hàng	-	69
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	45.607	32.000
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<b><u>87.195.105</u></b>	<b><u>62.357.978</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2010

Phân tích theo nhóm

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	86.693.232	61.739.414
Nợ cần chú ý	209.067	363.884
Nợ dưới tiêu chuẩn	64.759	24.776
Nợ nghi ngờ	58.399	88.502
Nợ có khả năng mất vốn	169.648	141.402
	<u><b>87.195.105</b></u>	<u><b>62.357.978</b></u>

Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	43.810.541	35.618.575
Cho vay trung hạn	19.950.084	10.537.709
Cho vay dài hạn	23.434.480	16.201.694
	<u><b>87.195.105</b></u>	<u><b>62.357.978</b></u>

4. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2010	<b>63.853</b>	<b>438.141</b>
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	10.099	204.894
Sử dụng trong kỳ	(290)	-
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b>73.662</b>	<b>643.035</b>
Tại ngày 01/01/2009	21.896	206.727
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	43.260	231.414
Sử dụng trong kỳ	(1.303)	-
<b>Tại ngày 31/12/2009</b>	<b>63.853</b>	<b>438.141</b>



## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05a/TCTD- HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2010

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được tính trên giá trị các khoản cho vay trừ đi giá trị tài sản thế chấp theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay được trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 30 tháng 11 năm 2010, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

#### 5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>2.421.404</b>	<b>185.081</b>
Chứng khoán Nợ	1.912.176	-
Chứng khoán Vốn	668.250	299.755
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(159.021)	(114.674)
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>46.169.161</b>	<b>31.981.845</b>
Giá trị chứng khoán	46.169.161	31.981.845
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u><b>48.590.566</b></u>	<u><b>32.166.926</b></u>

#### 6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

##### Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.229	1.129
Các khoản đầu tư dài hạn khác	2.722.759	1.217.219
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(33.196)	(21.000)
	<u><b>2.690.791</b></u>	<u><b>1.197.347</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2010

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	9.451.677	10.256.943
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u>9.451.677</u>	<u>10.256.943</u>

8. TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn	3.651.867	2.856.371
- Bằng VND	3.599.715	1.263.294
- Bằng vàng và ngoại tệ	52.152	1.593.077
Tiền gửi có kỳ hạn	24.478.096	7.593.457
- Bằng VND	19.241.160	5.646.149
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.236.936	1.947.308
	<u>28.129.963</u>	<u>10.449.828</u>
<b>Vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác</b>	<u>28.129.963</u>	<u>10.449.828</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2010

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		Tổng cộng
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	8.970.368	1.420.450	<b>10.390.818</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	8.175.863	373.893	<b>8.549.756</b>
Tiền gửi tiết kiệm	67.841.040	17.649.547	<b>85.490.587</b>
Tiền ký quỹ	855.215	1.564.477	<b>2.419.692</b>
Tiền gửi vốn chuyên dùng	65.889	19.868	<b>85.757</b>
	<b>85.908.375</b>	<b>21.028.236</b>	<b>106.936.611</b>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		Tổng cộng
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	9.092.523	1.262.950	<b>10.355.473</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	5.782.336	1.996.473	<b>7.778.809</b>
Tiền gửi tiết kiệm	52.075.483	13.978.907	<b>66.054.390</b>
Tiền ký quỹ	1.293.746	1.267.329	<b>2.561.075</b>
Tiền gửi vốn chuyên dùng	154.395	15.054	<b>169.449</b>
	<b>68.398.483</b>	<b>18.520.713</b>	<b>86.919.196</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2010

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Trái phiếu chuyển đổi

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi phát hành	-	3.000.000
Đã chuyển đổi thành cổ phiếu	-	(3.000.000)
<b>Phản nợ</b>	<b>-</b>	<b>0</b>

Trái phiếu

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Kỳ hạn 2 năm	1.500.000	500.000
Kỳ hạn 3 năm	700.000	1.920.000
Kỳ hạn 5 năm	2.090.000	2.090.000
Kỳ hạn trên 10 năm	3.000.000	-
	<u><b>7.290.000</b></u>	<u><b>4.510.000</b></u>

Chứng chỉ tiền gửi vàng

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dưới 12 tháng	29.168.264	20.479.109
Từ 12 tháng đến 5 năm	1.775.887	1.593.479
	<u><b>30.944.151</b></u>	<u><b>22.072.588</b></u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

MẪU B05a/TCTD- HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2010****11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:**

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi dự chi	1.582.293	1.114.642
Chuyển tiền phải trả	140.278	118.263
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	295.395	248.945
Thu nhập chưa thực hiện	757.352	18.946
Phải trả các đối tác kinh doanh vàng	-	18.481.825
Phải trả khác	8.474.256	3.263.824
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.387	5.345
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	33.469	20.760
	<u>11.288.430</u>	<u>23.272.551</u>

**12. NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:**

	31.12.2009	Tăng giảm trong kỳ		31.12.2010
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế GTGT	4.955	68.745	60.436	13.264
Thuế thu nhập doanh nghiệp	240.158	744.660	724.816	260.002
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhà – đất	-	140	140	-
Các loại thuế khác	3.832	92.601	74.304	22.129
<b>Tổng cộng</b>	<u>248.945</u>	<u>906.145</u>	<u>859.696</u>	<u>295.395</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2010**

**13. VỐN VÀ CÁC QUỸ:**

**Cổ phiếu**

	<u><b>31/12/2010</b></u>	<u><b>31/12/2009</b></u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	937.696.506	781.413.755
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	781.413.755
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	781.413.755
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND.

**Tình hình thay đổi vốn và các quỹ**

Đơn vị: triệu đồng

	<b>Vốn điều lệ</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</b>	<b>Quỹ khác</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	7.814.138	710.036	95.067	147.846	1.339.200	10.106.287
<b>Tăng trong kỳ</b>	1.562.827	262.264	131.132	100.962	2.339.018	4.396.203
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	(126.628)	(2.994.882)	(3.121.510)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.376.965</b>	<b>972.300</b>	<b>226.199</b>	<b>122.180</b>	<b>683.337</b>	<b>11.380.981</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2010

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO  
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI:

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	2.300.740	1.894.844
Thu lãi cho vay	8.258.455	4.863.243
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	4.371.082	2.833.647
Thu lãi cho thuê tài chính	36.653	17.638
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.841	4.517
	<u><b>14.970.771</b></u>	<u><b>9.613.889</b></u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI:

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	9.209.105	5.685.065
Trả lãi tiền vay	726.043	208.143
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	850.480	912.499
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	10.657	7.654
	<u><b>10.796.285</b></u>	<u><b>6.813.361</b></u>

3. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	137.717	15.225
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(75.056)	(37.937)
Hoàn nhập/(Trích) dự phòng giảm giá chứng khoán	(38.851)	43.349
	<u><b>23.811</b></u>	<u><b>20.637</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2010**

**4. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:**

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	96.729	461.242
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(6.192)	(7.920)
Hoàn nhập/(Trích) dự phòng giảm giá chứng khoán	(44.902)	98.396
	<u><b>45.636</b></u>	<u><b>551.718</b></u>

**5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:**

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	62.565	11.032
Từ chứng khoán vốn đầu tư	5.052	98.184
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	118.861	15.072
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	(9.262)
	<u><b>186.478</b></u>	<u><b>115.026</b></u>

**6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:**

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.720	8.485
Chi phí cho nhân viên:	970.747	851.469
- Chi lương và phụ cấp	844.499	746.871
- Các khoản chi đóng góp theo lương	64.620	48.540
- Chi trợ cấp	4.806	3.951
- Chi khác	56.822	52.107
Chi về tài sản:	522.537	422.845
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	198.551	168.349
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	559.594	427.412
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	92.226	78.251
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác và nợ khó đòi	12.196	21.000
	<u><b>2.160.020</b></u>	<u><b>1.809.462</b></u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2010**

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:**

**1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:**

	<u><b>Năm 2010</b></u>	<u><b>Năm 2009</b></u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.183.962	1.465.543
Thư tín dụng trả chậm	372.363	164.314
Bảo lãnh thanh toán	570.377	316.941
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	487.930	279.437
Bảo lãnh dự thầu	104.690	84.478
Bảo lãnh khác	903.307	699.818
	<u><b>4.622.629</b></u>	<u><b>3.010.531</b></u>

**2. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:**

Đơn vị: triệu đồng

<b>Ngày 31/12/2010</b>	<b>Tổng dư nợ cho vay</b>	<b>Tổng tiền gửi</b>	<b>Các cam kết tín dụng</b>	<b>Công cụ tài chính phái sinh</b>	<b>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</b>
Trong nước	87.270.905	135.066.574	1.839.786	18.364.456	49.596.957
Nước ngoài	-	-	2.782.843	33.305.232	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi bao gồm số dư huy động tiền gửi (Việt Nam đồng, ngoại tệ, vàng) từ khách hàng và tổ chức tín dụng khác.

**VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2010**

**MẪU B05a/TCTD- HN**

**a. Rủi ro lãi suất**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Đơn vị: Triệu đồng									
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	10.884.762	-	-	-	-	-	-	<b>10.884.762</b>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	461.505	2.452.848	-	-	-	-	-	<b>2.914.353</b>
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.434.171	7.499.078	11.057.482	3.171.710	2.499.710	-	<b>34.662.149</b>
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	847.370	-	-	-	-	-	-	<b>847.370</b>
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	80.348	-	-	-	-	-	-	<b>80.348</b>
Cho vay khách hàng (*)	404.315	225.991	2.029.431	5.007.092	27.515.870	9.444.313	19.305.044	23.263.049	<b>87.195.105</b>
Chứng khoán đầu tư (*)	-	668.250	1.839.427	4.007.900	11.494.484	6.694.770	20.964.264	3.080.492	<b>48.749.587</b>
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.723.987	-	-	-	-	-	-	<b>2.723.987</b>
Tài sản cố định	-	1.054.702	-	-	-	-	-	-	<b>1.054.702</b>
Tài sản cố khác (*)	-	17.738.372	-	-	-	-	-	-	<b>17.738.372</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>404.315</b>	<b>34.685.288</b>	<b>16.755.876</b>	<b>16.514.070</b>	<b>50.067.835</b>	<b>19.310.793</b>	<b>42.769.017</b>	<b>26.343.542</b>	<b>206.850.736</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	7.260.393	-	2.191.283	-	-	-	<b>9.451.677</b>
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	15.663.454	2.405.935	6.765.262	2.178.640	1.090.662	26.010	<b>28.129.963</b>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	51.735	23.805	244.576	59.651	<b>379.768</b>
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.850.335	1.657.082	751.074	3.203.557	78.473.900	662	<b>106.936.611</b>
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	7.771.978	19.192.946	2.097.402	1.650.063	4.521.762	3.000.000	<b>38.234.151</b>
Nợ khác	-	11.288.430	-	-	-	-	-	-	<b>11.288.430</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>11.288.430</b>	<b>53.546.161</b>	<b>23.255.963</b>	<b>11.856.757</b>	<b>7.056.066</b>	<b>84.330.900</b>	<b>3.086.322</b>	<b>194.420.600</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>404.315</b>	<b>23.396.858</b>	<b>(36.790.284)</b>	<b>(6.741.894)</b>	<b>38.211.078</b>	<b>12.254.726</b>	<b>(41.561.883)</b>	<b>23.257.220</b>	<b>12.430.136</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2010**

**MẪU B05a/TCTD- HN**

**b. Rủi ro tiền tệ**

Đơn vị: Triệu đồng

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>VND</b>	<b>USD</b>	<b>VÀNG</b>	<b>EUR</b>	<b>JPY</b>	<b>AUD</b>	<b>CAD</b>	<b>Khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.407.245	719.927	8.678.306	52.044	6.403	11.678	6.191	2.967	<b>10.884.762</b>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.451.650	462.703	-	-	-	-	-	-	<b>2.914.353</b>
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	27.117.102	5.395.944	1.837.530	180.781	6.380	107.857	3.695	12.860	<b>34.662.149</b>
Chứng khoán kinh doanh (*)	847.370	-	-	-	-	-	-	-	<b>847.370</b>
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(4.205.684)	4.612.913	3.223.901	(3.540.339)	-	(6.291)	(4.152)	-	<b>80.348</b>
Cho vay khách hàng (*)	65.739.661	8.143.581	13.248.147	63.716	-	-	-	-	<b>87.195.105</b>
Chứng khoán đầu tư (*)	43.506.629	3.294.168	1.948.791	-	-	-	-	-	<b>48.749.587</b>
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.723.987	-	-	-	-	-	-	-	<b>2.723.987</b>
Tài sản cố định	1.054.702	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.054.702</b>
Tài sản có khác (*)	7.804.490	3.321.905	140.403	6.331.401	12.369	315	10	127.480	<b>17.738.372</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>148.447.151</b>	<b>25.951.141</b>	<b>29.077.078</b>	<b>3.087.604</b>	<b>25.152</b>	<b>113.559</b>	<b>5.744</b>	<b>143.307</b>	<b>206.850.736</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>									
Nợ chính phủ và NHNN	9.451.677	-	-	-	-	-	-	-	<b>9.451.677</b>
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	22.840.874	685.101	4.602.714	950	227	95	-	2	<b>28.129.963</b>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	379.768	-	-	-	-	-	-	-	<b>379.768</b>
Tiền gửi của khách hàng	85.908.375	19.191.211	1.255.165	555.606	12.726	3.050	2.611	7.867	<b>106.936.611</b>
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	7.290.000	-	30.944.151	-	-	-	-	-	<b>38.234.151</b>
Nợ khác	4.019.312	5.949.976	1.048.054	13.394	11.890	238.762	1.083	5.959	<b>11.288.430</b>
Vốn và các quỹ	11.380.981	-	-	-	-	-	-	-	<b>11.380.981</b>
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>141.270.987</b>	<b>25.826.288</b>	<b>37.850.084</b>	<b>569.950</b>	<b>24.843</b>	<b>241.907</b>	<b>3.693</b>	<b>13.828</b>	<b>205.801.580</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>7.176.165</b>	<b>124.853</b>	<b>(8.773.006)</b>	<b>2.517.653</b>	<b>309</b>	<b>(128.348)</b>	<b>2.051</b>	<b>129.479</b>	<b>1.049.156</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2010**

**MẪU B05a/TCTD- HN**

**c. Rủi ro thanh khoản**

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	10.884.762	-	-	-	-	<b>10.884.762</b>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	2.914.353	-	-	-	-	<b>2.914.353</b>
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	16.536.839	13.981.583	2.752.405	1.391.323	-	<b>34.662.149</b>
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	847.370	-	-	-	-	<b>847.370</b>
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	80.348	-	-	-	-	<b>80.348</b>
Cho vay khách hàng (*)	188.612	215.703	6.150.234	13.071.334	25.695.668	20.394.805	21.478.749	<b>87.195.105</b>
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	7.646.914	14.903.369	7.117.689	16.266.301	2.815.314	<b>48.749.587</b>
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	2.723.987	<b>2.723.987</b>
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.054.702	<b>1.054.702</b>
Tài sản có khác (*)	-	-	17.738.372	-	-	-	-	<b>17.738.372</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>188.612</b>	<b>215.703</b>	<b>62.799.193</b>	<b>41.956.286</b>	<b>35.565.762</b>	<b>38.052.429</b>	<b>28.072.752</b>	<b>206.850.736</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	7.260.393	-	2.191.283	-	-	<b>9.451.677</b>
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	18.493.950	5.832.490	3.339.513	464.010	-	<b>28.129.963</b>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	11.758	157.950	200.409	9.651	<b>379.768</b>
Tiền gửi của khách hàng	-	-	67.343.445	29.831.012	9.651.663	110.439	51	<b>106.936.611</b>
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	12.826.383	15.237.757	2.813.462	4.356.549	3.000.000	<b>38.234.151</b>
Nợ khác	-	-	11.288.430	-	-	-	-	<b>11.288.430</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>117.212.602</b>	<b>50.913.018</b>	<b>18.153.872</b>	<b>5.131.407</b>	<b>3.009.702</b>	<b>194.420.600</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>188.612</b>	<b>215.703</b>	<b>(54.413.410)</b>	<b>(8.956.732)</b>	<b>17.411.890</b>	<b>32.921.022</b>	<b>25.063.051</b>	<b>12.430.136</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2010****2. RỦI RO TÍN DỤNG:**

Tập đoàn chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Tập đoàn không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng, Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

**Lập bảng****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**PHỤ LỤC 1  
MẪU B02a/TCTD**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

	Thuyết minh	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
<b>A TÀI SẢN</b>			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.884.748	6.757.528
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.914.353	1.741.755
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	34.158.685	36.558.097
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	34.083.784	36.555.288
2	Cho vay các TCTD khác	75.800	4.000
3	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(899)	(1.191)
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	80.348	-
VI	Cho vay khách hàng	85.933.860	61.520.231
1	Cho vay khách hàng	86.647.964	62.020.929
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(714.104)	(500.698)
VII	Chứng khoán đầu tư	48.198.049	32.057.376
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.149.262	190.205
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	46.169.161	31.981.845
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(120.374)	(114.674)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.010.051	2.701.491
1	Đầu tư vào công ty con	2.040.000	1.940.000
2	Đầu tư dài hạn khác	970.051	761.491
3	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
IX	Tài sản cố định	983.924	798.322
1	Tài sản cố định hữu hình	945.984	750.643
2	Tài sản cố định vô hình	37.941	47.679
X	Tài sản Có khác	16.289.550	25.589.411
1	Các khoản lãi, phí phải thu	4.196.844	2.302.573
2	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	22.865
3	Tài sản có khác	12.092.706	23.263.973
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>202.453.569</b>	<b>167.724.211</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**PHỤ LỤC 1  
MẪU B02a/TCTD**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

	Thuyết minh	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng	
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	I.5	9.451.677	10.256.943
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	I.6	28.174.155	10.454.217
1	Tiền gửi của các TCTD khác		28.174.155	10.454.217
2	Vay các TCTD khác		-	-
III	Tiền gửi của khách hàng	I.7	107.150.453	87.900.839
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	I.1	-	23.351
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro		379.768	270.304
VI	Phát hành giấy tờ có giá	I.8	36.034.151	26.082.588
VII	Các khoản nợ khác	I.9	10.064.629	23.095.566
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.556.281	1.078.246
2	Các khoản phải trả khác		8.474.880	21.996.559
3	Dự phòng cho cam kết ngoại bảng		33.469	20.760
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>191.254.833</b>	<b>158.083.808</b>
<b>VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ</b>				
1	Vốn điều lệ	I.11	<b>11.198.736</b>	<b>9.640.403</b>
2	Các quỹ dự trữ		9.376.965	7.814.138
3	Chênh lệch tỉ giá hối đoái		1.146.221	784.750
4	Lợi nhuận chưa phân phối		-	-
			675.550	1.041.515
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>202.453.569</b>	<b>167.724.211</b>
<b>CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG</b>			<b>4.622.629</b>	<b>3.010.531</b>

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải

**PHỤ LỤC 2  
MẪU B03a/TCTD****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ IV NĂM 2010**

	Thuyết minh	Quý IV-2010	Quý IV-2009	Năm 2010	Năm 2009	
		Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	II.1	4.676.670	2.920.173	14.912.424	9.552.322
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	II.2	(3.338.898)	(2.122.142)	(10.670.142)	(6.818.074)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>1.337.771</b>	<b>798.031</b>	<b>4.242.282</b>	<b>2.734.248</b>
1	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		445.828	231.216	860.096	867.665
2	Chi phí hoạt động dịch vụ		(36.890)	(33.794)	(120.979)	(98.488)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>408.938</b>	<b>197.422</b>	<b>739.117</b>	<b>769.177</b>
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		(128.903)	(162.143)	191.104	422.336
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh				-	-
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	II.3	10.386	230.848	88.095	332.216
1	Thu nhập từ hoạt động khác		80.262	140.778	151.517	183.892
2	Chi phí hoạt động khác		(55.728)	(20.408)	(124.352)	(31.745)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>24.534</b>	<b>120.370</b>	<b>27.164</b>	<b>152.147</b>
VII	Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	II.4	50.295	540	355.934	77.015
VIII	Chi phí quản lý chung		(607.499)	(493.633)	(2.038.256)	(1.700.547)
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>1.095.522</b>	<b>691.436</b>	<b>3.605.439</b>	<b>2.786.592</b>
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(44.213)	(5.183)	(226.112)	(286.906)
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.051.309</b>	<b>686.253</b>	<b>3.379.327</b>	<b>2.499.686</b>
XII	Chi phí thuế TNDN		(251.093)	(171.369)	(756.688)	(606.008)
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>800.216</b>	<b>514.883</b>	<b>2.622.639</b>	<b>1.893.678</b>

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**PHỤ LỤC 3  
MẪU B04a/TCTD**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
NĂM 2010**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến</b>	
	<b>31/12/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.147.823	9.518.029
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(10.192.108)	(6.813.803)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	739.117	769.177
04 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	279.198	271.043
05 Thu nhập khác	25.550	14.853
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.614	2.117
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.056.794)	(1.510.266)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(681.418)	(549.333)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động</b>	<b>1.262.983</b>	<b>1.701.817</b>
<b>Thay đổi tài sản hoạt động</b>		
09 Tăng tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(5.629.039)	(1.475.567)
10 Tăng về kinh doanh chứng khoán	(15.122.054)	(1.470.393)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(80.348)	38.247
12 Tăng cho vay khách hàng	(24.627.034)	(27.676.013)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(290)	(1.303)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	11.064.462	(17.163.485)
<b>Thay đổi công nợ hoạt động</b>		
15 Tăng/(giảm) nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(805.266)	10.256.943
16 Tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	17.719.937	534.741
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	19.249.614	22.471.279
18 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	109.463	(28.561)
19 Tăng phát hành chứng chỉ tiền gửi	9.951.564	11.176.694
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(23.351)	23.351
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(13.399.132)	17.137.414
22 Chi từ các quỹ	(126.609)	(79.972)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>(455.100)</b>	<b>15.445.192</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU****PHỤ LỤC 3  
MẪU B04a/TCTD****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
NĂM 2010**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến</b>	
	<b>31/12/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01 Mua sắm tài sản cố định	(359.183)	(330.473)
02 Tiền thu/(chi) đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(308.560)	9.688
03 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	355.934	77.015
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(311.809)</b>	<b>(243.770)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
01 Tiền thu do phát hành giấy tờ có giá	1.562.828	-
02 Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(2.500.524)	(1.131.335)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>(937.697)</b>	<b>(1.131.335)</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>(1.704.605)</b>	<b>14.070.087</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1</b>	<b>40.154.757</b>	<b>25.699.557</b>
<b>VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>	<b>-</b>	<b>385.113</b>
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12</b>	<b>38.450.152</b>	<b>40.154.757</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:</b>	<b>38.450.152</b>	<b>40.154.757</b>
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.884.748	6.757.528
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.914.353	1.741.755
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	17.156.726	25.185.469
- Chứng khoán đầu tư	5.847.327	6.470.005
- Tín phiếu Chính phủ đủ điều kiện chiết khấu với NHNN	1.646.997	-

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2010

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12)  Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Hợp đồng kỳ hạn	10.524.590	252.337	
- Hợp đồng hoán đổi	2.913.464		100.785
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	13.916.743	170.461	
+ Quyền chọn Bán	1.982.428		50.907
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	2.605.041		146.427
+ Quyền chọn Bán	14.895.714	805.137	
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	4.831.707		71.204

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU****PHỤ LỤC 4  
MẪU B05a/TCTD****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2010**

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>		
	<b>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</b>	<b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12)  Tài sản Triệu đồng</b>	<b>Công nợ Triệu đồng</b>
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Hợp đồng kỳ hạn	1.600.673	-	21.314
- Hợp đồng hoán đổi	1.348.775	-	5.560
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	-	-	-
+ Quyền chọn Bán	1.524	-	2
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	587.901	10.072	-
+ Quyền chọn Bán	365.358	10.784	-
- Hợp đồng tương lai	3.170.454	3.523	
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.877.790		2.206

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**PHỤ LỤC 4  
MẪU B05a/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2010**

**2. CHO VAY KHÁCH HÀNG:**

	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>31/12/2009</u></b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	86.420.952	61.917.514
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	181.405	71.346
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	69
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	45.607	32.000
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<b><u>86.647.964</u></b>	<b><u>62.020.929</u></b>

**Phân tích theo nhóm**

	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>31/12/2009</u></b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	86.146.091	61.402.365
Nợ cần chú ý	209.067	363.884
Nợ dưới tiêu chuẩn	64.759	24.776
Nợ nghi ngờ	58.399	88.502
Nợ có khả năng mất vốn	169.648	141.402
	<b><u>86.647.964</u></b>	<b><u>62.020.929</u></b>

**Phân tích theo kỳ hạn cho vay**

	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>31/12/2009</u></b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	43.810.541	35.578.128
Cho vay trung hạn	19.521.816	10.367.009
Cho vay dài hạn	23.315.607	16.075.792
	<b><u>86.647.964</u></b>	<b><u>62.020.929</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2010

3. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2010	63.853	436.845
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	10.099	203.596
Sử dụng trong kỳ	(290)	-
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b>73.662</b>	<b>640.441</b>
Tại ngày 01/01/2009	21.896	205.969
Trích lập trong kỳ	43.260	230.876
Sử dụng trong kỳ	(1.303)	-
<b>Tại ngày 31/12/2009</b>	<b>63.853</b>	<b>436.845</b>

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được tính trên giá trị các khoản cho vay trừ đi giá trị tài sản thế chấp theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay được trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 30 tháng 11 năm 2010, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

4. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>31/12/2010</u> Triệu đồng	<u>31/12/2009</u> Triệu đồng
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>2.028.888</b>	<b>75.531</b>
Chứng khoán Nợ	1.912.176	-
Chứng khoán Vốn	237.086	190.205
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(120.374)	(114.674)
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>46.169.161</b>	<b>31.981.845</b>
Giá trị chứng khoán	46.169.161	31.981.845
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u><b>48.198.049</b></u>	<u><b>32.057.376</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2010

5. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	9.451.677	10.256.943
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u>9.451.677</u>	<u>10.256.943</u>

6. TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn	3.652.658	2.860.760
- Bằng VND	3.600.505	1.267.683
- Bằng vàng và ngoại tệ	52.153	1.593.077
Tiền gửi có kỳ hạn	24.521.496	7.593.457
- Bằng VND	19.284.561	5.646.149
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.236.936	1.947.308
	<u>28.174.155</u>	<u>10.454.217</u>
<b>Vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác</b>	<u>28.174.155</u>	<u>10.454.217</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2010**

**7. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:**

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>		<b>Tổng cộng</b>
	<b>Bảng tiền đồng</b>	<b>Bảng vàng và ngoại tệ</b>	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	9.098.434	1.420.450	<b>10.518.884</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	8.310.863	373.893	<b>8.684.756</b>
Tiền gửi tiết kiệm	67.841.040	17.649.547	<b>85.490.587</b>
Tiền ký quỹ	805.991	1.564.477	<b>2.370.468</b>
Tiền gửi vốn chuyên dùng	65.889	19.868	<b>85.757</b>
	<b>86.122.217</b>	<b>21.028.236</b>	<b>107.150.453</b>

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>		<b>Tổng cộng</b>
	<b>Bảng tiền đồng</b>	<b>Bảng vàng và ngoại tệ</b>	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	9.205.639	1.262.950	<b>10.468.859</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	6.670.496	1.996.473	<b>8.666.969</b>
Tiền gửi tiết kiệm	52.075.483	13.978.907	<b>66.054.390</b>
Tiền ký quỹ	1.274.113	1.267.329	<b>2.541.442</b>
Tiền gửi vốn chuyên dùng	154.395	15.054	<b>169.449</b>
	<b>69.380.126</b>	<b>18.520.713</b>	<b>87.900.839</b>



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**PHỤ LỤC 4  
MẪU B05a/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2010**

**8. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:**

**Trái phiếu chuyển đổi**

	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>31/12/2009</u></b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi phát hành	-	3.000.000
Đã chuyển đổi thành cổ phiếu	-	(3.000.000)
<b>Phân nợ</b>	<b>-</b>	<b>0</b>

**Trái phiếu**

	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>31/12/2009</u></b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Kỳ hạn 3 năm	-	1.920.000
Kỳ hạn 5 năm	2.090.000	2.090.000
Kỳ hạn trên 10 năm	3.000.000	-
	<b><u>5.090.000</u></b>	<b><u>4.010.000</u></b>

**Chứng chỉ tiền gửi vàng**

	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>31/12/2009</u></b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dưới 12 tháng	29.168.264	20.479.109
Từ 12 tháng đến 5 năm	1.775.887	1.593.479
	<b><u>30.944.151</u></b>	<b><u>22.072.588</u></b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**PHỤ LỤC 4  
MẪU B05a/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2010**

**9. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:**

	<u><b>31/12/2010</b></u>	<u><b>31/12/2009</b></u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi dự chi	1.556.281	1.078.246
Chuyển tiền phải trả	140.278	118.263
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	272.870	209.907
Thu nhập chưa thực hiện	757.099	15.660
Phải trả các đối tác kinh doanh vàng	-	18.481.825
Phải trả khác	7.299.522	3.165.795
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.110	5.110
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	33.469	20.760
	<u><b>10.064.629</b></u>	<u><b>23.095.566</b></u>

**10. NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:**

	<b>31.12.2009</b>	<b>Tăng giảm trong kỳ</b>		<b>31.12.2010</b>
		<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế GTGT	5.007	66.804	56.514	15.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp	202.347	733.824	681.418	254.754
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhà – đất	-	140	140	-
Các loại thuế khác	2.553	23.234	22.967	2.820
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>209.907</b></u>	<u><b>824.002</b></u>	<u><b>761.038</b></u>	<u><b>272.870</b></u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**PHỤ LỤC 4  
MẪU B05a/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2010**

**11. VỐN VÀ CÁC QUỸ:**

**Cổ phiếu**

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	937.696.506	781.413.755
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	781.413.755
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	781.413.755
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND.

**Tình hình thay đổi vốn và các quỹ**

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư đầu năm</b>	7.814.138	710.036	95.067	(20.353)	1.041.515	9.640.403
<b>Tăng trong kỳ</b>	1.562.827	262.264	131.132	94.684	2.622.639	4.673.546
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	(126.609)	(2.988.604)	(3.115.213)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.376.965</b>	<b>972.300</b>	<b>226.199</b>	<b>(52.278)</b>	<b>675.550</b>	<b>11.198.736</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2010

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO  
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI:

	<b><u>Năm 2010</u></b>	<b><u>Năm 2009</u></b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	2.300.959	1.896.500
Thu lãi cho vay	8.238.322	4.820.005
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	4.369.302	2.831.310
Thu lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.841	4.507
	<b><u>14.912.424</u></b>	<b><u>9.552.322</u></b>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI:

	<b><u>Năm 2010</u></b>	<b><u>Năm 2009</u></b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	9.256.468	5.733.665
Trả lãi tiền vay	726.043	208.143
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	676.994	868.620
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	10.638	7.646
	<b><u>10.670.142</u></b>	<b><u>6.818.074</u></b>

3. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<b><u>Năm 2010</u></b>	<b><u>Năm 2009</u></b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	94.662	242.277
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(314)	(8.457)
Hoàn nhập/(Trích) dự phòng giảm giá chứng khoán	(6.254)	98.396
	<b><u>88.095</u></b>	<b><u>332.216</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2010

4. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư	5.001	37.340
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	350.933	39.675
	<u>355.934</u>	<u>77.015</u>

(\*) Bao gồm 289.739 triệu đồng lợi nhuận những năm trước của các công ty con chuyển về.

5. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.471	8.314
Chi phí cho nhân viên:	913.964	807.463
- Chi lương và phụ cấp	791.576	707.172
- Các khoản chi đóng góp theo lương	61.357	46.251
- Chi trợ cấp	4.763	3.598
- Chi khác	56.267	50.442
Chi về tài sản:	519.186	415.337
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	187.888	158.634
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	510.410	391.182
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	92.226	78.251
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-	-
	<u>2.038.256</u>	<u>1.700.547</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2010**

**III. CÁC THÔNG TIN KHÁC:**

**1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:**

	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>31/12/2009</u></b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.183.962	1.465.543
Thư tín dụng trả chậm	372.363	164.314
Bảo lãnh thanh toán	570.377	316.941
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	487.930	279.437
Bảo lãnh dự thầu	104.690	84.478
Bảo lãnh khác	903.307	699.818
	<b><u>4.622.629</u></b>	<b><u>3.010.531</u></b>

**2. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:**

Đơn vị: triệu đồng

<b>Ngày 31/12/2010</b>	<b>Tổng dư nợ cho vay</b>	<b>Tổng tiền gửi</b>	<b>Các cam kết tín dụng</b>	<b>Công cụ tài chính phái sinh</b>	<b>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</b>
Trong nước	86.723.764	135.324.607	1.839.786	18.364.456	48.318.423
Nước ngoài	-	-	2.782.843	33.305.232	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi bao gồm số dư huy động tiền gửi (Việt Nam đồng, ngoại tệ, vàng) từ khách hàng và tổ chức tín dụng khác.

**IV. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2010**

**PHỤ LỤC 4 - MẪU B05a/TCTD**

**a. Rủi ro lãi suất**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	Đơn vị: Triệu đồng								
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	10.884.748	-	-	-	-	-	-	<b>10.884.748</b>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	461.505	2.452.848	-	-	-	-	-	<b>2.914.353</b>
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	9.733.448	7.499.078	11.057.482	3.171.710	2.697.866	-	<b>34.159.584</b>
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	80.348	-	-	-	-	-	-	<b>80.348</b>
Cho vay khách hàng (*)	404.315	225.991	2.029.431	5.007.092	27.515.870	9.444.313	18.876.775	23.144.176	<b>86.647.964</b>
Chứng khoán đầu tư (*)	-	237.086	1.839.427	4.007.900	11.494.484	6.694.770	20.964.264	3.080.492	<b>48.318.423</b>
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	3.010.051	-	-	-	-	-	-	<b>3.010.051</b>
Tài sản cố định	-	983.924	-	-	-	-	-	-	<b>983.924</b>
Tài sản có khác (*)	-	16.289.550	-	-	-	-	-	-	<b>16.289.550</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>404.315</b>	<b>32.173.205</b>	<b>16.055.154</b>	<b>16.514.070</b>	<b>50.067.835</b>	<b>19.310.793</b>	<b>42.538.905</b>	<b>26.224.669</b>	<b>203.288.946</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	7.260.393	-	2.191.283	-	-	-	<b>9.451.677</b>
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	15.694.546	2.419.035	6.765.262	2.178.640	1.090.662	26.010	<b>28.174.155</b>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	51.735	23.805	244.576	59.651	<b>379.768</b>
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.929.177	1.718.082	804.074	3.224.557	78.473.900	662	<b>107.150.453</b>
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	7.771.978	19.192.946	2.097.402	1.650.063	2.321.762	3.000.000	<b>36.034.151</b>
Nợ khác	-	10.064.629	-	-	-	-	-	-	<b>10.064.629</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>10.064.629</b>	<b>53.656.094</b>	<b>23.330.063</b>	<b>11.909.757</b>	<b>7.077.066</b>	<b>82.130.900</b>	<b>3.086.322</b>	<b>191.254.833</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>404.315</b>	<b>22.108.575</b>	<b>(37.600.940)</b>	<b>(6.815.994)</b>	<b>38.158.078</b>	<b>12.233.726</b>	<b>(39.591.995)</b>	<b>23.138.347</b>	<b>12.034.113</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2010**

**PHỤ LỤC 4 - MẪU B05a/TCTD**

**b. Rủi ro tiền tệ**

Đơn vị: Triệu đồng

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>VND</b>	<b>USD</b>	<b>VÀNG</b>	<b>EUR</b>	<b>JPY</b>	<b>AUD</b>	<b>CAD</b>	<b>Khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.407.231	719.927	8.678.306	52.044	6.403	11.678	6.191	2.967	<b>10.884.748</b>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.451.650	462.703	-	-	-	-	-	-	<b>2.914.353</b>
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	26.582.180	5.428.300	1.837.530	180.781	6.380	107.857	3.695	12.860	<b>34.159.584</b>
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(4.205.684)	4.612.913	3.223.901	(3.540.339)	-	(6.291)	(4.152)	-	<b>80.348</b>
Cho vay khách hàng (*)	65.224.927	8.111.174	13.248.147	63.716	-	-	-	-	<b>86.647.964</b>
Chứng khoán đầu tư (*)	43.075.464	3.294.168	1.948.791	-	-	-	-	-	<b>48.318.423</b>
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.010.051	-	-	-	-	-	-	-	<b>3.010.051</b>
Tài sản cố định	983.924	-	-	-	-	-	-	-	<b>983.924</b>
Tài sản có khác (*)	6.355.667	3.321.905	140.403	6.331.401	12.369	315	10	127.480	<b>16.289.550</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>144.885.412</b>	<b>25.951.090</b>	<b>29.077.078</b>	<b>3.087.604</b>	<b>25.152</b>	<b>113.559</b>	<b>5.744</b>	<b>143.307</b>	<b>203.288.946</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>									
Nợ chính phủ và NHNN	9.451.677	-	-	-	-	-	-	-	<b>9.451.677</b>
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	22.885.066	685.101	4.602.714	950	227	95	-	2	<b>28.174.155</b>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	379.768	-	-	-	-	-	-	-	<b>379.768</b>
Tiền gửi của khách hàng	86.122.217	19.191.211	1.255.165	555.606	12.726	3.050	2.611	7.867	<b>107.150.453</b>
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	5.090.000	-	30.944.151	-	-	-	-	-	<b>36.034.151</b>
Nợ khác	2.795.557	5.949.930	1.048.054	13.394	11.890	238.762	1.083	5.959	<b>10.064.629</b>
Vốn và các quỹ	11.198.736	-	-	-	-	-	-	-	<b>11.198.736</b>
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>137.923.021</b>	<b>25.826.242</b>	<b>37.850.084</b>	<b>569.950</b>	<b>24.843</b>	<b>241.907</b>	<b>3.693</b>	<b>13.828</b>	<b>202.453.569</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>6.962.391</b>	<b>124.848</b>	<b>(8.773.006)</b>	<b>2.517.653</b>	<b>309</b>	<b>(128.348)</b>	<b>2.051</b>	<b>129.479</b>	<b>835.377</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2010**

**PHỤ LỤC 4 - MẪU B05a/TCTD**

**c. Rủi ro thanh khoản**

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	10.884.748	-	-	-	-	<b>10.884.748</b>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	2.914.353	-	-	-	-	<b>2.914.353</b>
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.836.117	13.981.583	2.752.564	1.589.320	-	<b>34.159.584</b>
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	80.348	-	-	-	-	<b>80.348</b>
Cho vay khách hàng (*)	188.612	215.703	6.150.234	13.071.334	25.613.782	20.014.285	21.394.013	<b>86.647.964</b>
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	7.215.750	14.903.369	7.117.689	16.266.301	2.815.314	<b>48.318.423</b>
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	3.010.051	<b>3.010.051</b>
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	983.924	<b>983.924</b>
Tài sản có khác (*)	-	-	16.289.550	-	-	-	-	<b>16.289.550</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>188.612</b>	<b>215.703</b>	<b>59.371.100</b>	<b>41.956.286</b>	<b>35.484.036</b>	<b>37.869.906</b>	<b>28.203.303</b>	<b>203.288.946</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	7.260.393	-	2.191.283	-	-	<b>9.451.677</b>
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	18.536.042	5.834.590	3.339.513	464.010	-	<b>28.174.155</b>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	11.758	157.950	200.409	9.651	<b>379.768</b>
Tiền gửi của khách hàng	-	-	67.467.287	29.886.012	9.686.663	110.439	51	<b>107.150.453</b>
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	12.826.383	15.237.757	2.813.462	2.156.549	3.000.000	<b>36.034.151</b>
Nợ khác	-	-	10.064.629	-	-	-	-	<b>10.064.629</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>116.154.735</b>	<b>50.970.118</b>	<b>18.188.872</b>	<b>2.931.407</b>	<b>3.009.702</b>	<b>191.254.833</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>188.612</b>	<b>215.703</b>	<b>(56.783.635)</b>	<b>(9.013.832)</b>	<b>17.295.164</b>	<b>34.938.499</b>	<b>25.193.601</b>	<b>12.034.113</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2010**

**2. RỦI RO TÍN DỤNG:**

Ngân hàng chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng, Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

**Lập bảng**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải